

Số: 261/2017/DS-ST

Ngày: 29/9/2017.

V/v tranh chấp: “Tuyên vô hiệu hợp đồng, đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phú.
2. Ông Võ Hoàng Nghiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2015/TLST-DS, ngày 19 tháng 6 năm 2015 về: “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên văn bản Công chứng, chứng thực, hợp đồng vô hiệu - Đòi tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 417/2017/QĐXX- DS ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị S, sinh năm: 1969.

Cư trú: ấp PM, xã PH, huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho bà S là ông Trương MS (đương sự cùng vụ án), theo Văn bản ủy quyền ngày 09/8/2016 của Ủy ban nhân dân xã PH.

2. **Bị đơn:** Ngân hàng A; địa chỉ: 01, đường THD, khu Đô Thị MĐ 1, huyện TL, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị BY – Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh huyện A; địa chỉ: số 02, TNH, ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, theo Văn bản ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng A

Đại diện theo ủy quyền của Giám đốc chi nhánh là bà Huỳnh Thị MP – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh, theo Văn bản số 119/NHNo-GUQ ngày 07/7/2015.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- 3.1. Ông Trương MS, sinh năm: 1985.

- 3.2. Ông Trương Minh Đ, sinh năm: 1988.

Cùng cư trú: ấp PM, xã PH, huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho ông Đ là ông Trương MS, theo Văn bản ủy quyền

ngày 15/7/2015 của Văn phòng Công chứng 24h, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1982.

Cán bộ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện A.

3.4. Ông Lê Minh Tr sinh năm: 1970;

Địa chỉ: UBND xã PH, huyện A, tỉnh An Giang.

3.5. Ông Huỳnh Trường H, sinh năm: 1970 – bà Lê Thị Phương T, sinh năm: 1977.

Cùng cư trú: số 33, ấp AH, thị trấn AP, huyện A, tỉnh An Giang.

3.6. Trạm Điện 110KW AP; địa chỉ: ấp PM, xã PH, huyện A, tỉnh An Giang.

3.7. Ủy ban nhân dân xã PH, huyện A.

Địa chỉ: ấp PT, xã PH, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông S, ông T, ông Tr cùng có mặt; những người còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 11/6/2015 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Huỳnh Thị S và ông Trương MS - Đại diện theo ủy quyền cho bà S trình bày:

Bà với ông Trương Minh Ng là vợ chồng, hai người tuy không đăng ký kết hôn, nhưng có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1983. Quá trình chung sống có 02 con chung và tạo ra tài sản chung gồm:

- + Diện tích 5.098m², theo chứng nhận QSD đất số H00123hL ngày 01/09/2005
- + Diện tích 1.014m², theo chứng nhận QSD đất số 01334hL ngày 03/02/1996;
- + Diện tích 1.155m² theo chứng nhận QSD đất số H00120hL ngày 11/10/2005;
- + Diện tích 2.419m², theo chứng nhận QSD đất số 00068hL ngày 27/04/1999;
- + Diện tích 2.529m², theo chứng nhận QSD đất số 00042hL ngày 30/09/2003;
- + Diện tích 2.586m², theo chứng nhận QSD đất số H00121hL ngày 11/10/2005.

Trong thời gian chung sống thì vào năm 2010, ông Ng cùng cán bộ Ngân hàng A – Chi nhánh A (gọi tắt là Ngân hàng A) là ông Nguyễn Văn T giữ mào chữ ký của bà để được UBND xã PH, mà người đại diện Ủy ban nhân dân xã khi đó là ông Lê Minh Tr - Phó chủ tịch UBND, ký chứng thực để làm hồ sơ vay 280.000.000 đồng, kèm theo hợp đồng thế chấp số: 0157/HĐTC ngày 12/3/2010, tài sản thế chấp là 06 quyền sử dụng đất nêu trên, trong khi bà hoàn toàn không ký tên trong Hợp đồng thế chấp này.

Đến ngày 24/02/2014 ông Ng chết. Sau khi ông Ng chết, Ngân hàng A thông báo cho bà biết tổng nợ vốn lãi của Ngân hàng A là 286.500.000 đồng. Trong lúc hoảng loạn, không kiểm soát được bản thân, nên ngày 06/3/2014 bà mang đủ tiền đến trả và Ngân hàng A thanh lý tài sản cho bà 06 quyền sử dụng đất.

Nay bà xét thấy việc không ký hợp đồng thế chấp mà lại trả nợ cho ông Ng là thiệt hại quyền lợi cho mình, nên yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp số: 0157/HĐTC ngày 12/3/2010 và chứng thực của UBND xã PH – do ông Lê Minh Tr

– đại diện UBND PH xã ký cùng ngày; đồng thời Ngân hàng A phải trả lại cho bà 286.500.000 đồng, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

2. Bà Huỳnh Thị MP – Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn trình bày:

Đúng là ngày 06/3/2014 bà Huỳnh Thị S có mang 286.500.000 đồng đến trả nợ cho Ngân hàng A, trong đó tiền vốn 280.000.000 đồng, tiền lãi 6.500.000 đồng, để thanh lý hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp như sau:

Ngày 12/3/2010, ông Trương Minh Ng có ký hợp đồng tín dụng số 006/2010/HĐTD vay 280.000.000 đồng. Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng thì cùng ngày, bà S là vợ ông Ng cùng ông Ng ký kết hợp đồng thế chấp tài sản số 0157/HĐTC. Tài sản thế chấp gồm 06 quyền sử dụng đất như bà S trình bày. Phương thức vay theo hạn mức tín dụng; mục đích vay nuôi cá lóc hầm, sản xuất nông nghiệp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay 13.0%/năm.

Quá trình thực hiện ông Ng – bà S thực hiện đúng và khi hết hạn tín dụng, ông Ng tiếp tục ký lại hợp đồng tín dụng số 006/2013/HĐTD ngày 12/3/2013, với vốn vay 280.000.000 đồng.

Ngày 24/02/2014 ông Ng chết, ngày 06/3/2014 bà S mang tiền đến trả toàn bộ vốn lãi và được Ngân hàng A thanh lý tài sản cho bà S. Việc ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng A với ông Ng – bà S là đúng quy định của pháp luật, nên nay với yêu cầu của bà S là Ngân hàng A không đồng ý.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trương M S và là đại diện theo ủy quyền cho Trương Minh Đ trình bày: Thống nhất với trình bày của bà S.

3.2 Ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2010, ông Ng – bà S đến Ngân hàng xin vay vốn. Theo quy định, ông phụ trách địa bàn thì giao cho họ bộ hồ sơ và hướng dẫn đến UBND xã (nơi có đất) để xác nhận. Sau khi UBND xã xác nhận xong thì người vay liên hệ Phòng tài Nguyên và Môi trường đăng ký thế chấp... Khi hoàn thành thủ tục này thì ông trình lãnh đạo Ngân hàng xét. Ông Ng – bà S được xét cho vay và thế chấp 06 Quyền sử dụng đất như trên, thời hạn vay 12 tháng. Đúng hạn ông Ng mang tiền trả và vay lại 280.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 006/2013/HĐTD ngày 12/3/2013, riêng về tài sản thế chấp thì được bảo lưu theo hợp đồng.

Việc cho ông Ng – bà S vay là hoàn toàn đúng thủ tục, không lừa dối. Chứng minh cho điều đó là khi ông Ng chết, bà S tự nguyện mang tiền trả cho Ngân hàng A và được thanh lý tài sản. Hiện tài sản đã thanh lý bà S cũng chuyển nhượng cho người khác, nên bà S cho rằng ông cùng với ông Ng giả mạo chữ ký của bà để được UBND xã PH ký chứng thực là không có căn cứ.

3.3 Tại biên bản lời khai ngày 13/10/2015 ông Lê Minh Tr trình bày:

Thời gian năm 2010 ông giữ chức vụ phó Chủ tịch UBND xã PH. Ngày 12/3/2010 ông có ký chứng thực hợp đồng thế chấp số 0157/HĐTC với nội dung để ông Ng – bà S được vay vốn Ngân hàng A. Tại thời điểm ký chứng thực ông không nhớ rõ bà S có ký tên hay không, vì lâu quá với lại có rất nhiều hộ đến làm thủ tục vay vốn như

ông Ng – bà S.

Các ông bà: Huỳnh Trường H – Lê Thị Phương T, Trạm Điện 110KW AP và Ủy ban nhân dân xã PH đã được thông báo hợp lệ đến tham dự phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng các ông bà vắng mặt.

Giai đoạn hòa giải, bà S, ông S cho biết: Trong 06 quyền sử dụng đất Ngân hàng A giải chấp thì bà:

+ Sang nhượng cho ông Huỳnh Trường H – bà Lê Thị Phương T 7.517m², theo 02 giấy chứng nhận là H 00123hL ngày 01/09/2005, 00068hL ngày 27/04/1999.

+ Sang nhượng cho Trương MS 1.014m², theo giấy 01334hL ngày 03/02/1996.

+ Sang nhượng cho Trương Minh Đ 3.741m², theo 02 giấy H00120hL ngày 11/10/2005; H00121hL ngày 11/10/2005.

+ Sang nhượng cho Trạm điện 110MW AP hơn 2.000m², còn lại 01 giấy 00042hL ngày 30/09/2003, diện tích 2.529m², do ông Ng đứng tên có phải nằm trong đất trạm điện hay không thì không rõ.

Tại phiên tòa, ông Lê Minh Tr cho biết: Tại thời điểm ký chứng thực hợp đồng thế chấp số 0157/HĐTC ngày 12/3/2010, ông giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã PH, khi đó có mặt cả ông Ng – bà S tại trụ sở UBND xã. Sau khi bộ phận giúp việc xem xét, ông Ng – bà S xác nhận đúng nội dung trước mặt, nên ông ký chứng thực theo quy định.

Riêng ông T, ông MS – đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bảo lưu ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, hòa giải, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử (HĐXX) không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thủ tục xét xử, thời hạn xét xử được đảm bảo.

Về nội dung: Về thủ tục vay thì ông T chỉ hướng dẫn ông Ng – bà S đến địa phương làm, trên cơ sở đó ông T trình lãnh đạo xét cho vay, nên việc ông T giả mạo chữ ký của bà S là không có. Tại phiên tòa, ông Tr xác nhận thời điểm ký chứng thực là có mặt ông Ng – bà S; bà S cũng đã trả tiền cho Ngân hàng A, nhận lại tài sản thanh lý rồi sang nhượng tài sản đó cho người khác, nên yêu cầu của bà S là không có cơ sở. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Các ông bà Huỳnh Trường H – Lê Thị Phương T, Trạm Điện 110KW AP và Ủy ban nhân dân xã PH đã được triệu tập hợp lệ tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, riêng bà Huỳnh Thị MP có đơn đề nghị xét xử

vắng mặt, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện liên quan đến yêu cầu tuyên văn bản Công chứng, chứng thực, hợp đồng vô hiệu - Đòi tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo các khoản 11, 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có trụ sở tại ấp AT, thị trấn AP, huyện A và cũng là nơi thực hiện giao dịch, nên Tòa án nhân dân huyện A thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.] Về tư cách người tham gia tố tụng: Bà S kiện Ngân hàng A, nên Ngân hàng A là bị đơn; nội dung kiện có liên quan đến ông Ng là người đã chết, theo tông chi ngày 11/6/2015 thì thừa kế của ông Ng gồm bà S và hai con Trương MS, Trương Minh Đ; liên quan tới người phụ trách, người tham gia ký chứng thực, Cơ quan có thẩm quyền chứng thực là các ông Nguyễn Văn T, Lê Minh Tr, Ủy ban nhân dân xã PH, đến tài sản thanh lý nhưng tài sản thanh lý theo bà S đã sang nhượng cho các ông bà Huỳnh Trường H – Lê Thị Phương T, Trạm điện 110KW AP, ông MS, ông Đ, nên những người này là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Các bên không thống nhất với nhau về nội dung, theo đó HĐXX xét:

[4.1] Theo yêu cầu của bà S, Tòa án quyết định trưng cầu giám định chữ ký của bà, thì tại kết luận giám định số: 369/KLGD-PC45 ngày 24/11/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang và kết luận giám định số: 3832/C54B ngày 23/11/20016 của Tổng cục Cảnh sát – Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh cùng kết luận: *Không có cơ sở kết luận giám định Chữ ký “S” trên “Hợp đồng thế chấp tài sản” số: 0157/HĐTD ngày 12/3/2010 (ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Huỳnh Thị S trên các mẫu tài liệu so sánh (ký hiệu M1 đến M8) có phải do cùng một người ký ra hay không.* Do không có cơ sở kết luận giám định chữ ký của bà S, nên Tòa án xác minh thu thập các chứng khác thể hiện:

[4.2] Bà S cho rằng ông Ng cùng ông T giả tạo chữ ký của bà, nhưng tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp (12/3/2010) thì thủ tục đăng ký thế chấp thực hiện tại Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện, trên cơ sở chứng thực của UBND xã nơi có đất tọa lạc là UBND xã PH. Việc này không liên quan đến ông Nguyễn Văn T – Cán bộ ngân hàng phụ trách, do đó khai nại của bà là không có cơ sở.

[4.3] Lời khai của ông Tr tại phiên tòa rằng: Ông nhớ ra, tại thời điểm ký chứng thực hợp đồng thế chấp số 0157/HĐTC thì trụ sở UBND xã chưa xây dựng lại như hiện nay, khi đó cả ông Ng cùng bà S trực tiếp đến trụ sở UBND xã nhờ chứng thực hợp đồng. Qua xem xét của bộ phận giúp việc, ông Ng – bà S xác nhận nội dung trước mặt, nên ông ký. Với lời khai này là phù hợp với điểm thứ 5 phần chứng thực ghi nhận trong hợp đồng và phù hợp với khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 17 Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ số gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, nên chấp nhận. Đối với lời khai của ông Tr tại biên bản ngày 13/10/2015 của Tòa án, có mâu thuẫn với lời khai tại phiên tòa, ông cho rằng vì thời điểm cung cấp lời khai công việc nhiều, thời gian xảy ra lâu, nhưng Tòa án

hỏi đột ngột ông không nhớ là có cơ sở.

[4.4] Bà S còn cho rằng sau khi ông Ng chết, tinh thần bà hoảng loạn, nên khi Ngân hàng báo số nợ thì bà mang tiền trả mà không biết việc mình có ký hợp đồng thế chấp. Lời khai của bà S không được Ngân hàng A thừa nhận và bà cũng không có cơ sở gì chứng minh về nhược điểm tinh thần tại thời điểm trả tiền cho Ngân hàng A, nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận.

[4.5] Tài sản thế chấp là 06 quyền sử dụng đất đã được Ngân hàng A giải chấp, theo bà S khai chính bà đã tự chuyển nhượng cho các ông bà: H – T, MS, Đ, Trạm điện 110KW AP, hiện không còn và tại phiên tòa, ông MS – đại diện theo ủy quyền cho bà S cũng không đồng ý khôi phục lại tài sản Ngân hàng A đã giải chấp.

Từ những phân tích vừa nêu, xét yêu cầu của bà S về tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp số: 0157/HĐTC ngày 12/3/2010 và chứng thực của UBND xã PH, do ông Tr đại diện ký cùng ngày, đồng thời yêu cầu Ngân hàng A phải trả lại cho bà 286.500.000 đồng là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

Đối với bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, gồm các ông bà: Đ, MS, Tr, T, H – T, Trạm Điện 110KW AP và Ủy ban nhân dân xã PH không có yêu cầu độc lập, nên HĐXX không đề cập xem xét.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng:

[5.1] Về án phí: Do yêu cầu của bà S không được chấp nhận, nên bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Các bên không phải chịu án phí nào khác.

[5.2] Về chi phí tố tụng: Đối với khoản tiền chi phí giám định 300.000 đồng, theo phiếu thanh toán bồi dưỡng số 369/KLGD – PC54 của Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh An Giang, do Ngân hàng A chi theo biên bản giao nhận ngày 16/11/2015, buộc bà S thanh toán lại cho Ngân hàng A. Riêng khoản tiền chi phí giám định 600.000 đồng, theo phiếu thu số 24 ngày 13/12/2016 của Tổng cục Cảnh sát – Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, do ông MS – đại diện cho bà S chi theo biên bản giao nhận ngày 04/01/2017, bà S tự chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 122, 123, 124, 256 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 17 Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị S về tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp số: 0157/HĐTC ngày 12/3/2010 và chứng thực của UBND xã PH, do ông Lê Minh Tr đại diện ký cùng ngày 12/3/2010 và yêu cầu Ngân hàng A phải trả lại cho bà 286.500.000 đồng.

Về án phí, chi phí tố tụng:

Về án phí: Bà Huỳnh Thị S phải chịu 14.325.000 đồng, được khấu trừ 7.100.000 đồng, tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008122 ngày 19/6/2015 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà S còn phải nộp thêm 7.225.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà S thanh toán lại cho Ngân hàng A 300.000 đồng chi phí giám định, theo phiếu thanh toán bồi dưỡng số 369/KLGD – PC54 của Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh An Giang, do Ngân hàng A chi theo biên bản giao nhận ngày 16/11/2015.

Bà S tự chịu 600.000 đồng chi phí giám định theo phiếu thu số 24 ngày 13/12/2016 của Tổng cục cảnh sát – Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, do ông Trương MS – đại diện cho bà S chi theo biên bản giao nhận ngày 04/01/2017.

Kể từ khi người được Thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/9/2017), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS;
- THA để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ